

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số 192/BC-KTTL ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 23 tháng 11 năm 2017

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDĐT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200			6.423,200	100,00	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	0,15	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,710	Tự do	0,20	689,710	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đàng	Đắk Nia	5,40	400,000	Tự do	0,15	400,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,03	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,02	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	Tự do	0,02	330,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	Tự do	0,16	306,200	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	Tự do	0,05	102,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	Tự do	0,03	766,600	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	Cửa van	0,20	249,500	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,03	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	Tự do	0,03	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,10	605,000	100	
II	Huyện Krông Nô			20.792,340			20.016,530	96,27	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk R'ô	18,50	12.510,000	Cửa van	-1,60	11.734,190	94	Mở điều tiết nước của van tràn số 2
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	2.697,000	Tự do	0,20	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.665,000	Tự do	0,15	2.665,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nam N'Dir	1,50	637,000	Tự do	0,05	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nam N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,05	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	638,000	Tự do	0,06	638,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,000	Tự do	0,15	598,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	0,03	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,06	27,470	Tự do	0,03	27,470	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 1	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 1A	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 2	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 3	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 4	Nam N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 5	Nam N'Dir				1,10			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,60			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			12.611,230	100,00	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,00	1.717,660	100	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,05	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuail	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,10	1.230,700	100	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,05	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	0,31	115,000	100	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,13	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,04	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	0,00	321,500	100	
9	CTTL Đắk Lép	Nam N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,02	641,800	100	
10	Thủy lợi Năm Njang	Nam N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,03	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	6,80	748,800	Tự do	0,07	748,800	100	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	0,04	252,000	100	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	4,20	145,000	Tự do	0,20	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	3,20	135,000	Cửa van	0,09	135,000	100	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,16	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,04	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,05	742,600	100	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,10	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	0,07	455,900	100	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,05	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,03	273,500	100	
IV	Huyện Tuy Đức			14.154,520			14.119,520	99,75	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,02	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,04	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,10	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,05	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	7,50	390,000	Tự do	0,05	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,06	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	387,100	Tự do	0,05	387,100	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,05	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,06	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,30	115,520	Tự do	0,03	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,05	562,300	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
13	Đập Đắc Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,05	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,02	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,05	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắk Buk Sor	4,00	335,800	Tự do	0,05	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,05	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,05	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	824,000	Tự do	0,05	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	426,300	Tự do	0,05	426,300	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	382,500	Tự do	0,05	382,500	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	368,000	Tự do	0,05	368,000	100	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	-0,03	1.300,000	97	
V Huyện Đắk RLấp				27.251,610			26.775,510	98,25	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,30	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,000	Cửa van	-0,90	1.152,350	95	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	8.000,000	Tự do	0,05	8.000,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-1,00	865,000	78	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	658,000	Tự do	0,03	658,000	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	914,000	Tự do	0,10	914,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,000	Tự do	0,15	938,000	100	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,000	Tự do	0,04	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	451,700	Tự do	0,10	451,700	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,000	Tự do			0	Đang thi công
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,500	Tự do	0,00	382,500	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,08	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,05	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	646,540	Tự do	0,03	646,540	100	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,500	Tự do	0,50	264,500	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,000	Tự do	0,00	269,000	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	714,000	Tự do	0,15	714,000	100	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	427,000	Tự do	0,03	427,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,000	Tự do	0,02	916,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,000	Tự do	0,20	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,00	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,000	Tự do	0,05	408,000	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	332,000	Tự do	0,05	332,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	767,000	Tự do	0,15	767,000	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	714,000	Tự do	0,10	714,000	100	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,000	Cửa van	0,15	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,000	Tự do	0,05	590,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	56,000	Tự do	0,10	56,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,20	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,10	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,300	Cửa van	-0,50	168,85	95	
VI Huyện Đắk GLong				14.220,600			14.220,600	100,00	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,17	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,00	1.098,450	100	
3	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,05	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,04	568,800	100	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơ)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,06	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,04	356,320	100	
8	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,06	732,900	100	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,05	350,000	100	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	0,02	414,000	100	
11	Hồ Băa Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	0,02	750,000	100	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	0,04	332,700	100	
13	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,04	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	0,01	241,400	100	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00	700,000	Tự do	0,05	700,000	100	
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,03	84,000	100	
17	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,02	165,120	100	
18	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,03	691,000	100	
19	Hồ Đắc RTiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	169,340	100	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,04	270,000	100	
21	Hồ Đắc Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,05	594,800	100	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50	700,000	Tự do	0,03	700,000	100	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	0,02	240,000	100	
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,01	560,250	100	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,02	145,000	100	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,03	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,02	625,500	100	
28	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,09	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,18	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,28	260,000	100	
VII Huyện Đắk Mil				19.178,345			18.871,501	98,40	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.365,000	Tự do	0,03	7.365,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	0,05	2.830,480	100	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	650,000	Tự do	-0,40	554,000	85	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích ($10^3 m^3$)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại ($10^3 m^3$)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	0,03	350,000	100	Đóng cửa van điều tiết
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	0,03	498,000	100	Đóng cửa van điều tiết
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	0,04	618,680	100	Đóng cửa van điều tiết
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,09	133,400	100	Đóng cửa van điều tiết
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-0,80	79,616	87	Đóng cửa van điều tiết
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,03	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	20,000	Tự do	0,20	20,000	100	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,03	165,000	100	
13	Công trình Hồ Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	0,01	283,500	100	Đóng cửa van điều tiết
14	Công trình Hồ Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,18	1.137,722	87	
15	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,00	220,000	100	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,02	165,000	100	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-0,50	169,768	88	Đóng cửa van điều tiết
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	0,02	50,000	100	Đóng cửa van điều tiết
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	38,125	Tự do	2,02	38,125	100	MN tính từ đáy công
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	0,15	30,000	100	
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,10	30,000	100	
22	Hồ E29	Đắk Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,03	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,45	315,000	100	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,00	285,000	100	
27	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	61,250	100	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,06	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,13	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao			Tự do	0,30			Không có hồ sơ
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao			Tự do	0,33			Không có hồ sơ
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao			Tự do	0,06			Không có hồ sơ
33	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	4,80	125,00	Tự do	0,13	125,000	100	
VIII Huyện Cư Jút				11.924,810			11.487,990	96,34	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	0,00	5.500,600	100	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	0,30	3.766,700	100	Đóng cửa van điều tiết
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thắg	1,40	113,180	Cửa van	1,00	113,180	100	Đóng cửa van điều tiết
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-4,00	114,150	27	Đang tích nước
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,05	608,990	99	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-0,85	270,620	69	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	0,00	919,500	100	Đóng cửa van điều tiết
170	TỔNG CỘNG:			126.556,655			124.526,081	98,40	